

**Biểu số: 012.H/BCC-NLTS**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ước tính 6 tháng: 15/5

Sơ bộ 6 tháng đầu năm: 15/11

Ước tính cả năm: Ngày 15/11

Sơ bộ năm: 15/12

**BÁO CÁO ƯỚC TÍNH, SƠ BỘ** - Đơn vị báo cáo: Cục  
**TRỒNG RỪNG VÀ CHĂM SÓC,** Thống kê .....  
**NUÔI DƯỠNG RỪNG**

- Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thống kê

| Tên chỉ tiêu                                     | Mã số    | Đơn vị tính | Thực hiện chính thức cùng kỳ năm trước | Ước thực hiện kỳ báo cáo | Ước kỳ báo cáo so cùng kỳ năm trước (%) |
|--------------------------------------------------|----------|-------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|
| <i>A</i>                                         | <i>B</i> | <i>C</i>    | <i>I</i>                               | <i>2</i>                 | $3=2/I*100$                             |
| <b>I. Diện tích rừng trồng mới (01=02+06+10)</b> | 01       | ha          |                                        |                          |                                         |
| 1.1. Rừng sản xuất trồng mới                     | 02       | ha          |                                        |                          |                                         |
| - Rừng thân gỗ                                   | 03       | ha          |                                        |                          |                                         |
| - Rừng thân tre, nứa                             | 04       | ha          |                                        |                          |                                         |
| - Rừng thân cây lâm nghiệp khác                  | 05       | ha          |                                        |                          |                                         |
| 1.2. Rừng phòng hộ trồng mới                     | 06       | ha          |                                        |                          |                                         |
| - Rừng thân gỗ                                   | 07       | ha          |                                        |                          |                                         |
| - Rừng thân tre, nứa                             | 08       | ha          |                                        |                          |                                         |

|                                                               |    |            |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------|----|------------|--|--|--|
| - Rừng thân cây lâm nghiệp khác                               | 09 | ha         |  |  |  |
| 1.3. Rừng đặc dụng trồng mới                                  | 10 | ha         |  |  |  |
| - Rừng thân gỗ                                                | 11 | ha         |  |  |  |
| - Rừng thân tre, nứa                                          | 12 | ha         |  |  |  |
| - Rừng thân cây lâm nghiệp khác                               | 13 | ha         |  |  |  |
| <b>II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc</b>                 | 14 | ha         |  |  |  |
| - Chăm sóc rừng sản xuất                                      | 15 | ha         |  |  |  |
| - Chăm sóc rừng phòng hộ                                      | 16 | ha         |  |  |  |
| - Chăm sóc rừng đặc dụng                                      | 17 | ha         |  |  |  |
| <b>III. Diện tích rừng được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh</b> | 15 | ha         |  |  |  |
| <b>IV. Cây lâm nghiệp trồng phân tán</b>                      | 16 | 1000 cây   |  |  |  |
| <b>V. Ươm giống cây lâm nghiệp</b>                            | 17 | 1000 cây   |  |  |  |
| <b>VI. Dịch vụ lâm nghiệp</b>                                 |    |            |  |  |  |
| - Diện tích rừng được khoán bảo vệ                            | 18 | Ha         |  |  |  |
| - Đánh giá, ước lượng trữ lượng rừng                          | 19 | Triệu đồng |  |  |  |
| - Cho thuê máy móc có cả người điều khiển                     | 20 | Triệu đồng |  |  |  |
| - Vận chuyển gỗ đến cửa rừng                                  | 21 | Triệu đồng |  |  |  |

|                           |    |               |  |  |  |
|---------------------------|----|---------------|--|--|--|
| - Dịch vụ lâm nghiệp khác | 22 | Triệu<br>đồng |  |  |  |
|---------------------------|----|---------------|--|--|--|

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Người kiểm tra biểu**  
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm.....  
**Cục trưởng**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Nguồn:** Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT